

Phụ lục
DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP
VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
I	Sơ cấp nghề						
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Vì tính văn phòng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Công nghệ ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Cắt gọt kim loại	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Vận hành máy thi công công trình	4	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
15	Xây dựng dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
17	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
18	Quản trị khách sạn	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
19	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
20	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
24	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Lắp đặt điện nước	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
28	Máy công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Máy thời trang	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Thêu ren	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Quản trị Resort	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Nghiep vụ du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiep vụ nhà hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiep vụ lễ tân	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
36	Nghiep vụ buồng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Nghiep vụ hướng dẫn du lịch	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Nghiep vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản lương thực, thực phẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Vận hành máy xúc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Vận hành máy đào	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Chế biến và bảo quản thủy sản	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Hàn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
48	Xoa bóp bấm huyệt	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Mộc công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mây tre đan kỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
60	Trồng và khai thác mủ Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
61	Trồng và khai thác Nấm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
62	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
II	Dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)						
01	Quản lý dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn.	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
02	Điện dân dụng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
03	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
04	Kinh doanh nông nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
05	Kỹ thuật pha chế đồ uống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
06	Trang điểm thẩm mỹ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
07	Kỹ thuật làm bánh Á, Âu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
08	Máy công nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
09	Vi tính văn phòng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
10	Chế biến tôm xuất khẩu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
11	Nuôi bào ngư	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
12	Đánh bắt thủy, hải sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
13	Nuôi chim yến trong nhà lấy tổ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
14	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
15	Kỹ thuật cơ điện	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
16	Cơ điện lạnh thủy sản	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
17	Sửa chữa tủ lạnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
18	Kỹ thuật cắm hoa nghệ thuật	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
19	Sản xuất chế biến muối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
20	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
21	Kinh doanh buôn bán nhỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
22	Sơ chế hấp sấy cá, mực	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
23	Sơ chế rau, quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
24	Sơ chế và bảo quản Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
25	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
26	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
27	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
28	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
29	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
30	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
31	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
32	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
33	Nuôi Tôm các loại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
34	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
35	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
36	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm, cá bống ...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
37	Nuôi cá nước mặn, nước lợ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
38	Nuôi lươn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
39	Nuôi ếch	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
40	Nuôi dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
41	Nuôi dê, thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
42	Nuôi cua đồng, cua biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
43	Nuôi cá lồng bè trên biển	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
44	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
45	Sản xuất lúa giống	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
46	Trồng Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
47	Trồng Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
48	Trồng Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
49	Trồng sầu riêng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
50	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
52	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
53	Trồng cây ăn quả khác	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
54	Trồng lúa nước năng Suất cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
55	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
56	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
57	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
58	Trồng hoa các loại (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
59	Sản xuất cây giống các loại (Cao su, Cà phê, Điều, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
60	Trồng cây dược liệu các loại (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Trồng cây ăn quả có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Danh mục nghề	MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
65	Trồng tre lấy măng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Kỹ thuật trồng rong biển (rong sụn, rong nho...)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
67	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
68	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
69	Trồng Măng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
70	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
71	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
72	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
73	Trồng các loại cây từ hạt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
74	Chế biến sản phẩm từ các loại bột	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
75	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000